

Họ và tên:

Lớp:

TOÁN 5 – BÀI 15: KI-lo- mét vuông. Héc ta

Câu 1: Số đo $452,8 \text{ km}^2$ đọc là:

- A. Bốn trăm năm mươi hai phẩy tám ki-lô-mét vuông.
- B. Bốn trăm năm mươi hai phẩy tám ki-lô-mét.
- C. Bốn năm hai phẩy tám ki-lô-mét vuông.
- D. Bốn trăm năm mươi hai phẩy tám mét vuông.

Câu 2: Số? $5\,430\,000 \text{ m}^2 = [?] \text{ km}^2$

- A. 54,3 B. 543. C. 5,43. D. 0,543

Câu 3: Trong các phép so sánh dưới đây, phép so sánh sai là:

- A. $25,4 \text{ ha} > 25\,400 \text{ m}^2$ C. $1,5 \text{ km}^2 < 1\,500\,000 \text{ m}^2$
B. $50 \text{ ha} < 5 \text{ km}^2$ D. $0,75 \text{ ha} = 7\,500 \text{ m}^2$

Phần II. Tự luận

Bài 1. Đổi các số đo hỗn hợp sau sang đơn vị km^2 .

- a) $5\text{km}^2 88\text{ha} = \dots \dots \text{km}^2$ b) $1\text{km}^2 64\text{ha} = \dots \dots \text{km}^2$
c) $3\text{km}^2 52\text{ha} = \dots \dots \text{km}^2$ d) $6\text{km}^2 41\text{ha} = \dots \dots \text{km}^2$

Bài 2. Đổi các số đo diện tích sau sang mét vuông.

- a) $8\text{km}^2 81\text{ha} 4805\text{m}^2 = \dots \dots \dots \text{m}^2$ b) $6\text{km}^2 35\text{ha} 1860\text{m}^2 = \dots \dots \dots \text{m}^2$
c) $5\text{km}^2 1\text{ha} 5469\text{m}^2 = \dots \dots \dots \text{m}^2$ d) $1\text{km}^2 57\text{ha} 6941\text{m}^2 = \dots \dots \dots \text{m}^2$

Bài 3. Viết các số đo sau bằng kí hiệu ha.

- a) 7866 Héc-ta =
b) 927 Héc-ta =
c) 6030,7 Héc-ta =
d) 5267,5 Héc-ta =

Bài 4. Hoàn thành các câu sau bằng từ, số hoặc kí hiệu thích hợp.

- a) Đơn vị ki-lô-mét vuông viết tắt bằng kí hiệu
b) 1km^2 Là diện tích của hình vuông có cạnh dài
c) Ki-lô-mét vuông là đơn vị đo
d) Diện tích của hình vuông có cạnh dài 1km được gọi là
....

Bài 5. Viết các số đo sau theo đơn vị mét vuông.

- a) $5\text{ha} = \dots \dots \dots$ b) $2\text{ha} = \dots \dots \dots$
c) $3\text{ha} = \dots \dots \dots$ d) $9\text{ha} = \dots \dots \dots$

Bài 6. Viết các số đo sau theo đơn vị ki-lô-mét vuông.

- a) $100\text{ha} = \dots \text{km}^2$ b) $600\text{ha} = \dots \text{km}^2$ c) $700\text{ha} = \dots \text{km}^2$ d) $900\text{ha} = \dots \text{km}^2$

Bài 7. Một khu rừng tự nhiên gần khu bảo tồn có diện tích 6km^2 . Ban quản lí dùng 130ha để làm khu nghiên cứu sinh thái. Em hãy trình bày bài giải để tìm diện tích rừng còn lại theo héc-ta.

Tính diện tích rừng còn lại theo héc-ta.

Bài giải

Bài 8. Một khu rừng phòng hộ ở một xã miền núi có diện tích 7km^2 . Ban quản lí dùng 70ha để xây dựng trạm kiểm lâm và đường nội bộ. Em hãy trình bày bài giải để tìm diện tích rừng còn lại theo héc-ta.

Tính diện tích rừng còn lại theo héc-ta.

Bài giải

Bài 9. Giải bài toán sau.

Một quận ven đô có diện tích 9km^2 . Một khu đất nông nghiệp có diện tích 950ha. Diện tích nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu héc-ta? Biết $1\text{km}^2 = 100\text{ha}$.

Bài giải

Bài 10. Giải bài toán sau.

Một thành phố nhỏ có diện tích 7km^2 . Một khu đất trồng cây có diện tích 710ha. Diện tích nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu héc-ta? Biết $1\text{km}^2 = 100\text{ha}$.

Bài giải

Bài 11. Điền số đo diện tích bé nhất trong mỗi nhóm số đo sau.

- Trong nhóm 6ha; $37\ 103\text{m}^2$; 5ha, số đo diện tích bé nhất là
- Trong nhóm 614cm^2 ; 8dm^2 ; 7dm^2 , số đo diện tích bé nhất là
- Trong nhóm 8cm^2 ; 742mm^2 ; 7cm^2 , số đo diện tích bé nhất là
- Trong nhóm 4km^2 ; 3km^2 ; 338ha, số đo diện tích bé nhất là

Bài 12. Điền số thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các quan hệ giữa đơn vị đo diện tích.

a) $\text{dm}^2 = 1\text{m}^2$

b) $1\text{km}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$

c) $\text{ha} = 1\text{km}^2$

d) $1\text{ha} = \dots\dots\dots\text{m}^2$

Bài 13. Viết các số đo sau dưới dạng hỗn hợp héc-ta và mét vuông.

a) $81\,127\text{m}^2 = \dots\dots\text{ha}\dots\dots\text{m}^2$

b) $83\,597\text{m}^2 = \dots\dots\text{ha}\dots\dots\text{m}^2$

c) $15\,976\text{m}^2 = \dots\dots\text{ha}\dots\dots\text{m}^2$

d) $20\,809\text{m}^2 = \dots\dots\text{ha}\dots\dots\text{m}^2$

---HẾT---

